

Số: 964/QĐ-BVPS

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc nâng bậc lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên vượt khung
đối với viên chức 6 tháng cuối năm 2025

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THANH HOÁ

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009; Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012 và Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; được sửa đổi, bổ sung bởi: Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021 của Bộ Nội vụ về việc sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế;

Căn cứ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc Ban hành Quy định về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hoá quản lý;

Căn cứ Công văn số 6777/SYT-TCCB ngày 26/11/2024; Công văn số 9281/SYT-TCCB ngày 02/12/2025 của Giám đốc Sở Y tế Thanh Hóa về việc thực hiện nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp TNVK và nâng bậc lương trước thời hạn do hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đối với công chức, viên chức năm 2025;

Căn cứ kết quả cuộc họp Hội đồng lương bệnh viện ngày 12/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên vượt khung trong 6 tháng cuối năm 2025 đối với 132 ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo. Trong đó:

- Nâng bậc lương thường xuyên: 126 người
- Thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung: 06 người

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) có tên ở Điều 1, các khoa phòng có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2/QĐ;
- Sở Y tế (để BC);
- Lưu VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Việt

DANH SÁCH KẾT QUẢ THỰC HIỆN NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC
6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 961 /QĐ-BVPS ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc BV Phụ sản Thanh Hóa)

Tổng số viên chức: 669 người
Số người được thực hiện nâng bậc lương thường xuyên trong 6 tháng cuối năm 2025: 126 người

TT	Khoa, phòng	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương năm 2025					
			Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc lương (1.000d)
1	GMHS	Nguyễn Trung Kiên	01/10/1975		BSCKI	V.08.01.03	8	4,65	01/09/2022	V.08.01.03	9	4,98	01/09/2025		
2	SS	Lưu Văn Tiến	01/04/1980		BSCKI	V.08.01.03	6	3,99	01/10/2022	V.08.01.03	7	4,32	01/10/2025		
3	TDCN	Lê Thị Thơ		15/10/1983	Bác sỹ	V.08.01.03	4	3,33	01/08/2022	V.08.01.03	5	3,66	01/11/2025	kéo dài thời gian nâng lương 3 tháng do kỉ luật khiển trách năm 2023	
4	KHTH	Nguyễn Văn Bằng	25/06/1991		BSCKI	V.08.01.03	3	3,00	01/08/2022	V.08.01.03	4	3,33	01/08/2025		
5	SII	Lê Viết Cường	11/10/1991		BSCKI	V.08.01.03	3	3,00	01/08/2022	V.08.01.03	4	3,33	01/08/2025		
6	KB	Bùi Thị Nga		04/08/1991	Thạc sỹ	V.08.01.03	3	3,00	01/08/2022	V.08.01.03	4	3,33	01/08/2025		
7	ĐTTN	Lê Thị Minh Phượng		25/08/1991	BSCKI	V.08.01.03	3	3,00	01/08/2022	V.08.01.03	4	3,33	01/08/2025		
8	TDCN	Nguyễn Hồng Thanh		20/12/1989	Bác sỹ	V.08.01.03	3	3,00	01/08/2022	V.08.01.03	4	3,33	01/08/2025		
9	PII	Lý Anh Tuấn	26/10/1990		BSCKI	V.08.01.03	3	3,00	01/08/2022	V.08.01.03	4	3,33	01/08/2025		
10	PIII	Lê Thế Anh	09/05/1995		Bác sỹ	V.08.01.03	1	2,34	01/10/2022	V.08.01.03	2	2,67	01/10/2025		
11	CCS	Nguyễn Mạnh Cường	05/08/1996		Bác sỹ	V.08.01.03	1	2,34	01/10/2022	V.08.01.03	2	2,67	01/10/2025		

TT	Khoa, phòng	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương năm 2025					
			Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc lương (1.000đ)
12	SI	Đỗ Thị Mai		18/02/1995	Bác sỹ	V.08.01.03	1	2,34	01/10/2022	V.08.01.03	2	2,67	01/10/2025		
13	CCS	Phạm Thị Thúy Nhân		08/10/1995	Bác sỹ	V.08.01.03	1	2,34	01/10/2022	V.08.01.03	2	2,67	01/10/2025		
14	SI	Lê Thị Thanh Thư		08/10/1995	Bác sỹ	V.08.01.03	1	2,34	01/10/2022	V.08.01.03	2	2,67	01/10/2025		
15	PIII	Nguyễn Phương Thủy		03/11/1997	Bác sỹ	V.08.01.03	1	2,34	01/10/2022	V.08.01.03	2	2,67	01/10/2025		
16	DTTN	Vũ Thị Thảo		19/08/1997	Bác sỹ	V.08.01.03	1	2,34	01/10/2022	V.08.01.03	2	2,67	01/10/2025		
17	PI	Lê Thị Phương Thủy		31/08/1997	Bác sỹ	V.08.01.03	1	2,34	01/10/2022	V.08.01.03	2	2,67	01/10/2025		
18	HTSS	Phạm Tùng Dương	31/03/1997		Bác sỹ	V.08.01.03	1	2,34	21/11/2022	V.08.01.03	2	2,67	21/11/2025		
19	TCCB	Vũ Thị Phương		06/03/1970	CN Luật	01002	4	5,42	01/09/2022	01002	5	5,76	01/09/2025		
20	TCKT	Đỗ Thị Hiếu		03/09/1970	CNKT	06031	8	4,65	01/12/2022	06031	9	4,98	01/12/2025		
21	QLCL	Phạm Phương Hào		08/04/1985	CN tin	01003	4	3,33	01/10/2022	01003	5	3,66	01/10/2025		
22	KD	Lê Thị Trang		26/09/1991	Dược sỹ	V.08.08.22	3	3,00	01/10/2022	V.08.08.22	4	3,33	01/10/2025		
23	VTYT	Phan Thị Nga		17/03/1992	Dược sỹ	V.08.08.22	3	3,00	01/12/2022	V.08.08.22	4	3,33	01/12/2025		
24	TDCN	Nguyễn Anh Hải	21/11/1986		KTV y	V.08.07.18	3	3,00	01/10/2022	V.08.07.18	4	3,33	01/10/2025		
25	SI	Lê Thị Trang		12/10/1981	ĐD CKI	V.08.05.12	6	3,99	01/09/2022	V.08.05.12	7	4,32	01/09/2025		
26	HTSS	Nguyễn Thị Nguyệt		12/03/1991	CNDD	V.08.05.12	3	3,00	01/10/2022	V.08.05.12	4	3,33	01/10/2025		
27	GMHS	Hoàng Minh Khoa	28/08/1990		CNDD	V.08.05.12	3	3,00	01/12/2022	V.08.05.12	4	3,33	01/12/2025		
28	KSP	Trần Thị Nga		29/05/1989	CNDD	V.08.05.12	3	3,00	01/12/2022	V.08.05.12	4	3,33	01/12/2025		

TT	Khoa, phòng	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương năm 2025					
			Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc lương (1.000đ)
29	SI	Lê Thanh Hằng		11/12/1991	CNDD	V.08.05.12	3	3,00	01/12/2022	V.08.05.12	4	3,33	01/12/2025		
30	SS	Doãn Thị Nga		20/04/1992	CNDD	V.08.05.12	3	3,00	01/12/2022	V.08.05.12	4	3,33	01/12/2025		
31	KD	Lương Thu Thủy		19/05/1989	DSCĐ	V.08.08.23	2	2,41	01/10/2022	V.08.08.23	3	2,72	01/10/2025		
32	KD	Khương Phương Hạnh		13/08/1989	DSCĐ	V.08.08.23	1	2,10	01/07/2022	V.08.08.23	2	2,41	01/07/2025		
33	XN	Phạm Thị Hường		23/06/1993	KTV CD	V.08.07.19	3	2,72	01/12/2022	V.08.07.19	4	3,03	01/12/2025		
34	XN	Nguyễn Thị Giang		20/12/1990	KTV CD	V.08.07.19	2	2,41	01/12/2022	V.08.07.19	3	2,72	01/12/2025		
35	XN	Thiều Thị Minh Hòa		28/11/1997	KTV CD	V.08.07.19	2	2,41	01/10/2022	V.08.07.19	3	2,72	01/10/2025		
36	XQ	Nguyễn Sơn Tùng	03/10/1996		KTV CD	V.08.07.19	2	2,41	01/10/2022	V.08.07.19	3	2,72	01/10/2025		
37	XN	Đỗ Thị Thủy		08/08/1993	KTV CD	V.08.07.19	1	2,10	01/10/2022	V.08.07.19	2	2,41	01/10/2025		
38	XN	Lê Thị Ngọc Khánh		12/05/1999	KTV CD	V.08.07.19	1	2,10	01/10/2022	V.08.07.19	2	2,41	01/10/2025		
39	XN	Bùi Minh Quang	30/07/1998		KTV CD	V.08.07.19	1	2,10	01/10/2022	V.08.07.19	2	2,41	01/10/2025		
40	XN	Trần Bá Dũng	19/05/1993		KTV CD	V.08.07.19	1	2,10	01/10/2022	V.08.07.19	2	2,41	01/10/2025		
41	CCS	Đỗ Thị Hương		18/10/1993	CDHS	V.08.06.16	2	2,41	01/10/2022	V.08.06.16	3	2,72	01/10/2025		
42	ĐTTN	Lê Thị Ánh		20/09/1993	CDHS	V.08.06.16	1	2,10	01/07/2022	V.08.06.16	2	2,41	01/07/2025		
43	YTDD	Nguyễn Thị Lan		25/10/1987	CĐBD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
44	CTXH	Lưu Thị Trường An		09/08/1993	CĐBD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
45	GMHS	Nguyễn Đức Anh	03/09/1993		CĐBD	V.08.05.13	3	2,72	01/12/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/12/2025		
46	GMHS	Phạm Hữu Thành	20/10/1992		CĐBD	V.08.05.13	3	2,72	01/12/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/12/2025		

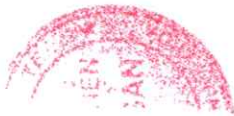
TT	Khoa, phòng	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương năm 2025					
			Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc lương (1.000đ)
47	GMHS	Lê Đức Anh	05/05/1991		CĐDD	V.08.05.13	3	2,72	01/12/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/12/2025		
48	CTXH	Trịnh Thị Hà		15/08/1990	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
49	GMHS	Nguyễn Thị Thanh		09/11/1992	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
50	GMHS	Nguyễn Thị Thúy		10/02/1990	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
51	KSP	Đỗ Thị Yến		15/05/1991	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
52	SS	Nguyễn Thị Tuyết Chính		20/11/1991	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
53	CCS	Nguyễn Thị Thu Hà		01/09/1992	CĐDD	V.08.05.13	3	2,72	01/12/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/12/2025		
54	CTXH	Lê Thị Linh		10/01/1993	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
55	CCS	Doãn Thị Hương		03/07/1991	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
56	CTXH	Phạm Hồng Vân		02/12/1991	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
57	CTXH	Lê Thị Phương		28/09/1994	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
58	KB	Nguyễn Thị Dung		11/01/1984	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
59	KSP	Nguyễn Thị Phương		16/08/1992	CĐDD	V.08.05.13	3	2,72	01/12/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/12/2025		
60	XQ	Lê Thị Huê		10/11/1993	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
61	KSP	Phùng Thị Hoan		12/08/1987	CĐDD	V.08.05.13	3	2,72	01/12/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/12/2025		
62	SIII	Trịnh Thị Oanh		24/12/1994	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
63	SIII	Hồ Thị Hằng		30/08/1990	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
64	KSP	Khương Thị Dung		24/10/1990	CĐDD	V.08.05.13	3	2,72	01/12/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/12/2025		

TT	Khoa, phòng	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương năm 2025					
			Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc lương (1.000đ)
65	PI	Nguyễn Thị Anh		12/06/1992	CĐDD	V.08.05.13	3	2,72	01/12/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/12/2025		
66	TDCN	Nguyễn Thị Hiền		20/04/1993	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
67	PI	Nguyễn Thị Hoa		19/11/1993	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
68	SI	Tạ Thị Giang		17/09/1991	CĐDD	V.08.05.13	3	2,72	01/09/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/12/2025	kéo dài thời gian nâng lương 3 tháng do kỉ luật khiển trách năm 2023	
69	SS	Nguyễn Thị Hà		20/02/1990	CĐDD	V.08.05.13	3	2,72	01/12/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/12/2025		
70	SS	Vũ Thị Oanh		29/06/1990	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
71	SI	Hoàng Thị Hoa Phụng		12/11/1991	CĐDD	V.08.05.13	3	2,72	01/12/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/12/2025		
72	ĐTTN	Nguyễn Thị Thu Trang		24/07/1991	CĐDD	V.08.05.13	3	2,72	01/12/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/12/2025		
73	SI	Nguyễn Thị Hòa		18/10/1989	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
74	PIII	Nguyễn Thị Xinh		03/09/1976	CĐDD	V.08.05.13	7	3,96	01/07/2022	V.08.05.13	8	4,27	01/07/2025		
75	PIII	Chu Mai Thảo		09/09/1981	CĐDD	V.08.05.13	3	2,72	01/12/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/12/2025		
76	ĐTTN	Lê Thị Vân Anh		03/02/1991	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
77	CTXH	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		18/05/1992	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
78	CTXH	Nguyễn Kim Anh		17/08/1994	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/11/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/11/2025		
79	SI	Nguyễn Thị Quỳnh		05/06/1992	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
80	KB	Hà Minh Luyến		05/06/1990	CĐDD	V.08.05.13	4	3,03	01/10/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/10/2025		

TT	Khoa, phòng	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương năm 2025					
			Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc lương (1.000đ)
81	CTXH	Lê Thị Tuyết		14/07/1992	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
82	PIII	Nguyễn Thị Quỳnh		11/11/1992	CĐDD	V.08.05.13	3	2,72	01/12/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/12/2025		
83	PI	Lê Thị Long		02/03/1992	CĐDD	V.08.05.13	3	2,72	01/12/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/12/2025		
84	CTXH	Nguyễn Thị Huyền Trang		25/05/1994	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
85	GPB	Trịnh Thị Linh		30/05/1991	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
86	YTDD	Nguyễn Thị Ngân		05/11/1993	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/11/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/11/2025		
87	YTDD	Lê Thị Hiền		17/02/1991	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
88	GMHS	Khương Thị Tâm		02/02/1991	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/07/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/07/2025		
89	GMHS	Trịnh Văn Hải	17/02/1997		CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
90	GMHS	Trịnh Thị Hương		27/12/1996	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
91	GMHS	Đào Thị Phụng		04/03/1992	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
92	CCS	Nguyễn Thị Minh		01/04/1995	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
93	CCS	Nguyễn Thị Trang		05/01/1990	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
94	CCS	Lê Thị Trang		08/08/1991	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
95	CCS	Lê Thị Thương		16/06/1993	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/07/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/07/2025		
96	SS	Vũ Thị Linh Nga		08/06/1994	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
97	CCS	Nguyễn Văn Hà		02/08/1996	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
98	SII	Nguyễn Hải Yến		31/05/1996	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		

TT	Khoa, phòng	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương năm 2025					
			Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc lương (1.000đ)
99	PI	Lê Thị Hà		20/10/1995	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
100	HTSS	Lê Thị Thu		06/04/1992	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
101	SIII	Nguyễn Thị Tố Tâm		01/11/1997	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/07/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/07/2025		
102	CTXH	Lê Thị Thương		21/12/1998	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/01/2026	kéo dài thời gian nâng lương 3 tháng do kỉ luật khiển trách năm 2023	
103	PII	Nguyễn Thị Tâm		14/01/1995	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
104	SS	Trịnh Thị Thắm		24/04/1995	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
105	SS	Tào Thị Kim Huệ		04/07/1996	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
106	GMHS	Ngô Thị Kim Tuyến		18/02/1990	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
107	PIII	Bùi Thuý An		08/09/1995	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
108	PIII	Lê Thị Duyên		15/05/1995	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
109	PIII	Lê Thị Hà Phương		18/11/1996	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
110	HTSS	Vũ Như Quỳnh		01/04/1997	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
111	KSP	Lê Thị Thúy An		10/04/1996	CĐDD	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2022	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2025		
112	SII	Lê Thị Thảo		16/05/1992	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
113	ĐTTN	Trần Thị Nhung		13/08/1998	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
114	KSP	Lê Minh Hằng		29/11/1998	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		

TT	Khoa, phòng	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương năm 2025					
			Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc lương (1.000đ)
115	HTSS	Nguyễn Thị Trang		10/04/1991	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
116	ĐTTN	Vũ Thị Thùy Linh		20/02/1998	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
117	ĐTTN	Lê Thị Hoa		28/02/1998	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
118	ĐTTN	Lê Thanh Huyền		11/01/1999	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
119	XQ	Hoàng Hải Nam		10/04/1993	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
120	KB	Đặng Thị Nhung		01/11/1995	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
121	SI	Nguyễn Thị Hiền		07/12/1999	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
122	KSP	Lê Thị Khánh Huyền		07/09/2000	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
123	KB	Lê Thị Thu Huyền		26/11/2000	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
124	KSP	Lê Thị Thuận		25/10/1995	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/10/2022	V.08.05.13	2	2,41	01/10/2025		
125	HTSS	Hoàng Thị Hà		10/08/1992	CĐDD	V.08.05.13	3	2,72	01/10/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/01/2026	kéo dài thời gian nâng lương 3 tháng do kỉ luật khiển trách năm 2023	
126	SI	Trần Thị Nụ		16/01/1995	CĐDD	V.08.05.13	1	2,10	01/02/2021	V.08.05.13	2	2,41	01/02/2024		
126		Tổng cộng													



DANH SÁCH KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC
6 THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 961 /QĐ-BVPS ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc BV Phụ sản Thanh Hóa)

Tổng số viên chức: 669 người
Số người thực hiện chế độ thâm niên vượt khung trong 6 tháng cuối năm 2025: 06 người

STT	Khoa, phòng	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương và % phụ cấp thâm niên vượt khung đang hưởng						Kết quả thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung		
			Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc cuối cùng trong ngạch hoặc chức danh	Hệ số lương của bậc cuối cùng	Thời điểm được xếp	% phụ cấp thâm niên vượt khung đang hưởng	Thời điểm tính hưởng PCTNVK	% phụ cấp thâm niên vượt khung được hưởng	Thời gian tính hưởng PCTNVK lần sau	Ghi chú
1	GMHS	Lê Thanh Xuân	12/05/1966		BSCKI	V.08.01.03	9	4,98	01/12/2017	9%	01/12/2024	10%	01/12/2025	
2	TDCN	Trần Minh Nguyên	05/10/1965		BSCKI	V.08.01.03	9	4,98	01/09/2017	9%	01/09/2024	10%	01/09/2025	
3	HCQT	Phạm Hữu Thanh	26/01/1966		NVKT	01007	12	3,63	01/12/2006	21%	01/12/2024	22%	01/12/2025	
4	KB	Nguyễn Thị Kim Thoa		27/12/1970	CNĐĐ	V.08.05.12	9	4,98	01/12/2020	6%	01/12/2024	7%	01/12/2025	
5	ĐTTN	Hà Thị Thoa		15/10/1973	CNĐĐ	V.08.05.12	9	4,98	01/10/2021	5%	01/10/2024	6%	01/10/2025	
6	KHTH	Nguyễn Thị Việt		10/06/1970	CNĐĐ	V.08.05.12	9	4,98	01/12/2021	5%	01/12/2024	6%	01/12/2025	

[Handwritten signature]